CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (UPCOM: TH1)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	3,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	3.2%	-27.3%

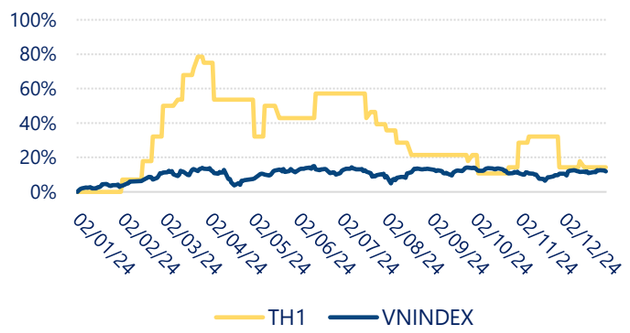
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

5/9
(Ổn định)

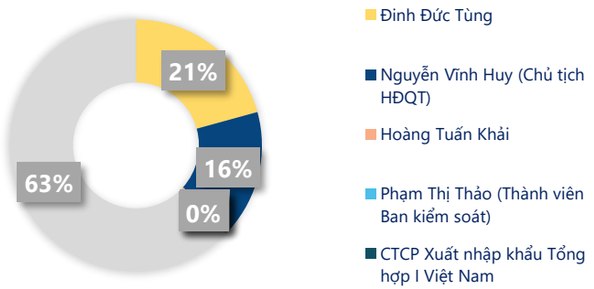
	2024	YoY
DT thuần	690 *tỷ VNĐ*	▲ 306 ▲ 79.7%

	2024	YoY
LN sau thuế	25.0 *tỷ VNĐ*	▼ 17.2 ▼ 40.9%

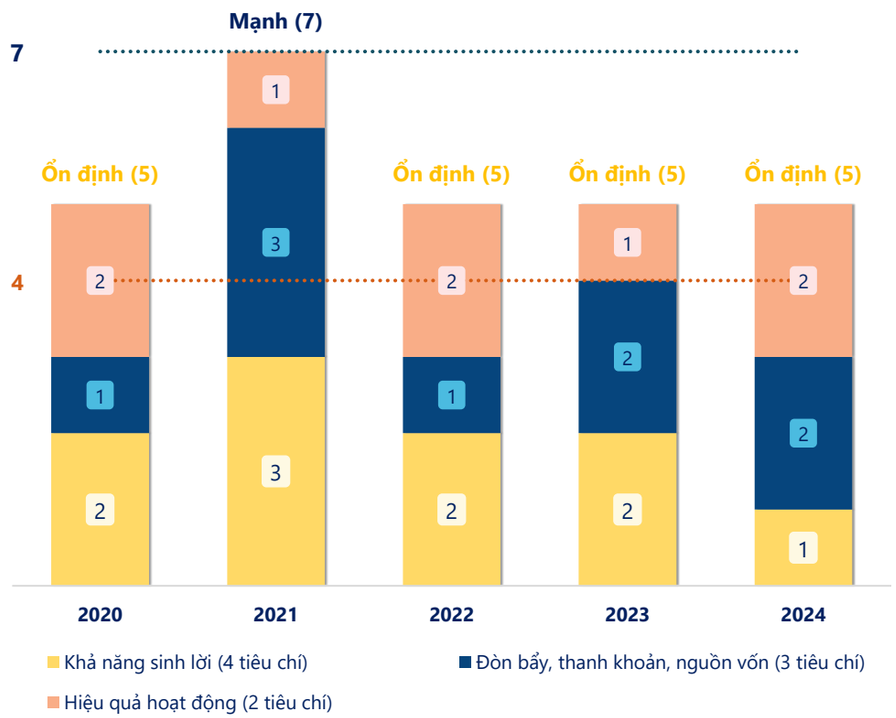
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

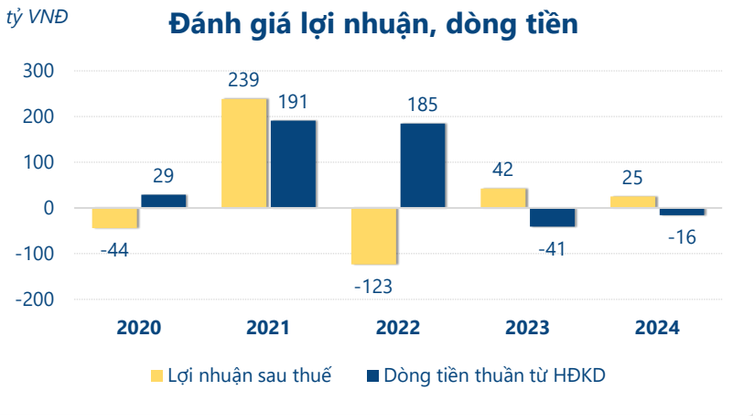


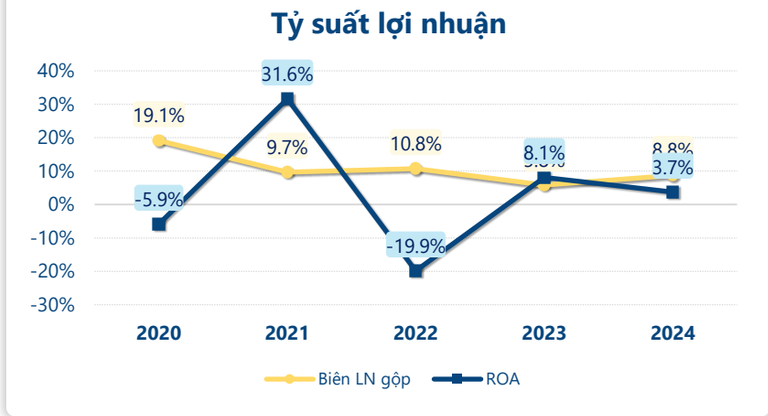
Năm **2024**, F-Score của **TH1** đạt **5/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng **"Ổn định"**.

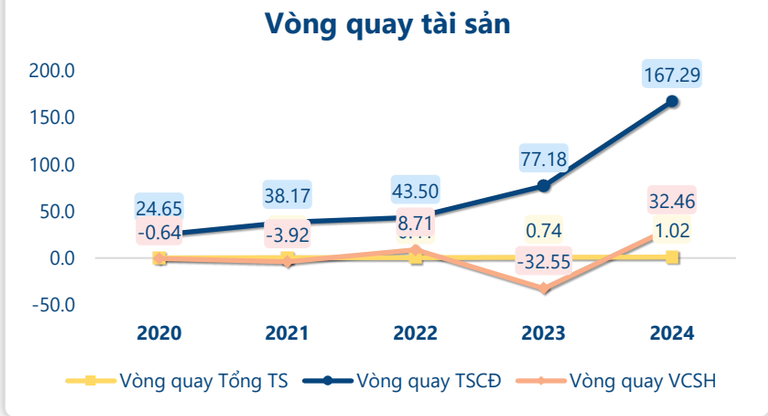
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

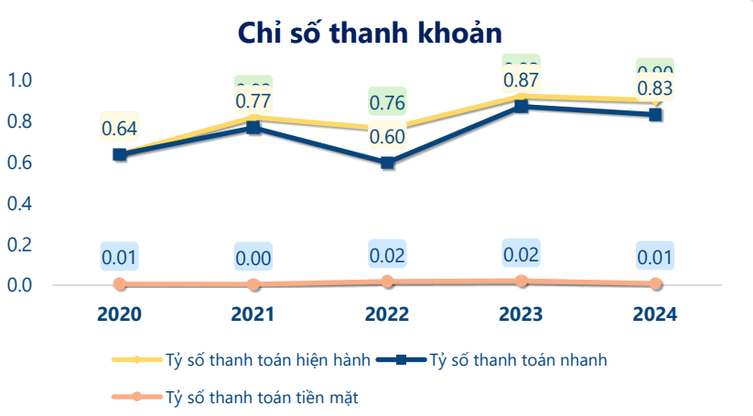
CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (UPCOM: TH1)

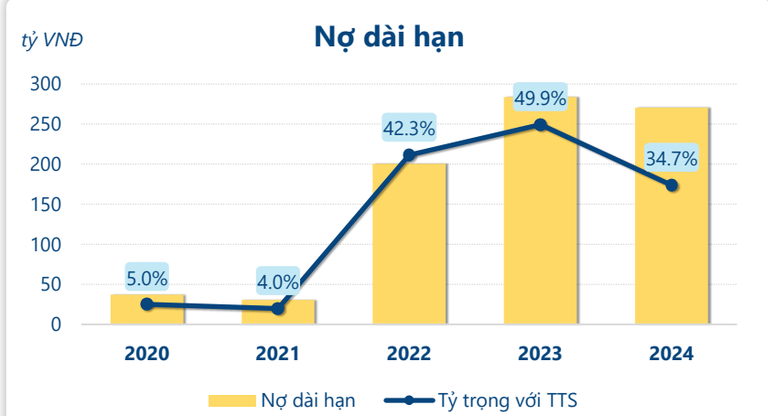


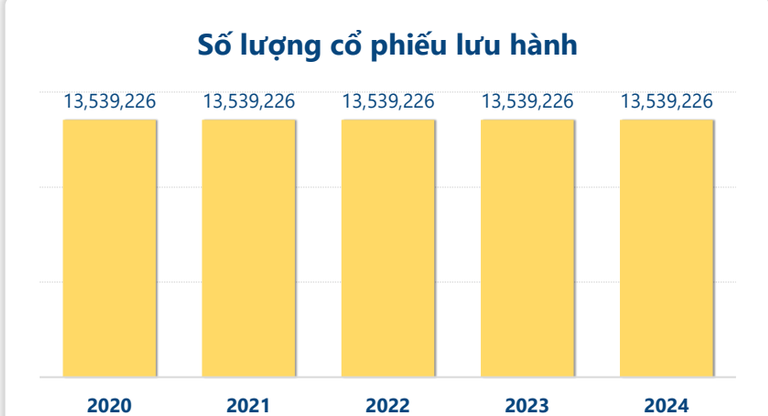




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TH1**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**776**	**569**	**36.5%**
Tài sản ngắn hạn	474	255	86.1%
Tiền và tương đương tiền	4.31	5.95	-27.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	336	102	231%
Phải thu ngắn hạn	95.3	128	-25.3%
Hàng tồn kho	33.3	14.1	137%
Tài sản ngắn hạn khác	4.84	5.63	-14.0%
Tài sản dài hạn	**302**	**314**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	99.8	99.8	0.0%
Tài sản cố định	4.03	4.22	-4.6%
Bất động sản đầu tư	107	110	-2.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	90.7	94.6	-4.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.33**	**5.60**	**-76.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	745	560	33.2%
Nợ ngắn hạn	**456**	**276**	**65.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	332	94.8	250%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.0	17.4	-2.3%
Nợ dài hạn	290	284	2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	189	184	2.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**31.0**	**9.07**	**242%**
Vốn chủ sở hữu	**31.0**	**9.07**	**242%**
Vốn điều lệ	135	135	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**113**	**208**	**254**	**384**	**690**
Giá vốn hàng bán	91.2	188	226	361	629
Lợi nhuận gộp	**21.5**	**20.3**	**27.3**	**22.3**	**60.4**
Doanh thu HĐTC	1.44	68.2	90.6	21.9	38.1
Chi phí TC	47.2	-185	55.9	-7.98	30.5
Chi phí lãi vay	**46.3**	**-186**	**6.22**	**-16.6**	**10.8**
LN trong công ty LKLD	0	-14.1	-6.43	-1.87	-1.38
Chi phí bán hàng	11.8	11.7	15.8	18.9	35.2
Chi phí QLDN	5.86	8.33	162	9.43	5.40
LN thuần từ HĐKD	**-41.9**	**240**	**-123**	**22.0**	**26.0**
Lợi nhuận khác	-2.28	-0.87	-0.43	25.7	-0.77
LN trước thuế	**-44.1**	**239**	**-123**	**47.7**	**25.3**
Lợi nhuận sau thuế	**-44.1**	**239**	**-123**	**42.2**	**25.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**-44.1**	**239**	**-123**	**42.2**	**25.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.0	191	185	-41.1	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.36	-25.9	4.87	-10.7	-216
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.0	-163	-187	52.2	230
Tiền đầu kỳ	0.32	0.72	3.04	5.58	5.95
Lưu chuyển tiền thuần	**4.62**	**2.35**	**2.55**	**0.37**	**-1.34**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.03	-0.01	0.00	-0.47
Tiền cuối kỳ	4.94	3.04	5.58	5.95	4.13